

KIẾN THỨC CĂN BẢN HUYNH TRƯỞNG CẤP I

LEVEL I HUYNH TRUONG BASIC KNOWLEDGE

NGUỒN GỐC & LỊCH SỬ

- 1. Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể bắt nguồn từ đâu? (*What is the origin of Eucharistic Youth Movement?*)**

Từ HỘI TÔNG ĐỒ CẦU NGUYỆN, được chính thức thành lập ở Pháp năm 1861. (*APOSTLESHIP OF PRAYER (AP), officially established in France in 1861*)
- 2. Ai là người đưa ra những tư tưởng nền tảng của Hội AP? (*Who gave the ideas served as the foundation of the AP?*)**

Cha FX Gautrelet, SJ (*Father FX. Gautrelet, SJ*)
- 3. Lời cổ vũ của Cha Gautrelet dành cho các chủng sinh dòng Tên năm 1844 là gì? (*What is Fr. Gautrelet's exhortation to Jesuit seminarians in 1844?*)**

“Hãy trở thành những nhà truyền giáo (*“Be missionaries*)

 - bằng cách cầu nguyện (*by means of prayer*)
 - và dâng hiến ngày sống của ta mỗi ngày hợp với Chúa Giêsu Kitô trong bí tích Thánh Thể. (*and by offering each and everyday in union with Jesus Christ in the Eucharist.*”)
- 4. Ai là vị giám đốc đầu tiên của Hội Tông Đồ Cầu Nguyện? (*Who was the 1st elected director of the AP?*)**

Fr. Henri Ramiere, SJ.
- 5. Ba tôn chỉ nào được chú trọng trong tờ nguyệt báo chính thức “Sứ Giả Của Thánh Tâm” của hội AP? (*Which were the 3 principles focused in the AP official magazine “Messenger of the Sacred Heart?”*)**
 - Phổ biến lòng Tôn Sùng Thánh Tâm Chúa Giêsu (*Promote true devotion to the Heart of Jesus*)
 - Liên kết các linh hồn trong Thánh Tâm Chúa Giêsu (*Unite the souls into the Heart of Jesus*)
 - Làm việc hy sinh vì lợi ích của Giáo Hội (*Make constant acts of sacrifice for the benefit of the Church*)
- 6. Năm 1865, qua lời mời gọi của Đức Giáo Hoàng Piô IX với người Công Giáo, ai quy tụ các bạn trẻ tham gia vào việc cầu nguyện cho Hội Thánh? (*In 1865, through Pope Pius IX appealing to Catholics, who gathered young people to enter the dynamic of prayer for the church?*)**

Cha Léonard Cros
- 7. Họ được gọi là gì? (*What were they called?*)**
 - NGHĨA BINH. (*The CRUSADERS.*)
 - Sau này còn được gọi là “Đội Quân Riêng” của Đức Giáo Hoàng hay Đội Quân Giáo Hoàng. (*Eventually they would be called the “private Army” of the Holy Father or the “Papal Army”.*)

8. **Ba công tác của Nghĩa Binh là gì? (*What are the three tasks of the Crusaders?*)**
- **Thinh lặng - Cầu nguyện - Hy sinh. (*Silence - Prayer - Sacrifice.*)**
9. **Hội Tông đồ Cầu Nguyện được gọi là một hội NGHĨA BINH THÁNH THỂ vào dịp nào và ở đâu? (*When and in what place the AP was said a permanent EUCHARISTIC CRUSADE?*)**
 Ngày Đại Hội Quốc Tế lần thứ nhất năm 1881 tại Lille ở Pháp. (*At the First International Congress that took place in Lille, France.*)
10. **Vị thánh nào là bổn mạng của Hội Tông Đồ Cầu Nguyện? (*Who are the patron saints of AP?*)**
 Cùng với thánh Phanxicô Xaviê, Thánh Têrêsa Hải Đồng Giêsu là đồng bổn mạng. (*Together with St. Francis Xavier, St. Therese of The Child Jesus is now co-patron.*)
11. **Để tăng cường đời sống Thánh Thể của tín hữu, Đức Giáo Hoàng Piô X ra thông điệp gì? (*Which were Pope Pius X's documents to strengthen the Eucharistic life of the faithful?*)**
- “Sacra Tridentina Synodus” (1905) về việc rước lễ thường xuyên (*about frequent communion*)
 - “Quam Singulari” (1910) về việc cho trẻ em rước lễ sớm (*about early communion for children*)
12. **Ý tưởng thành lập Nghĩa Binh cho Trẻ Em xuất phát vào năm nào? (*In what year did the idea to establish Children' Crusade come about?*)**
 1914 trong Đại Hội Thánh Thể ở Lộ Đức. (*1914 at the Lourdes Eucharistic Congress.*)
13. **Ai thành lập Nghĩa Binh cho Trẻ Em và vào năm nào? (*Who established Children' Crusade and in what year was it proposed?*)**
- Cha Albert Bessières, SJ, năm 1915. (*Fr. Albert Albert Bessières, SJ, in 1915.*)
 - Được đổi thành Nghĩa Binh Thánh Thể và chấp thuận bởi Tổng Giám Mục Bordeaux năm 1916. (*It was renamed Eucharistic Crusade and was approved by the Archbishop of Bordeaux in 1916*)
14. **In 1922, bốn tôn chỉ được coi như châm ngôn truyền thống của Nghĩa Binh Thánh Thể cho trẻ em là gì? (*In 1922, what were the four principles regarded as the motto for Children's Eucharistic Crusade?*)**
- Cầu Nguyện (*Prayer*)
 - Rước Lễ (*Communion*)
 - Chiến Đấu, đổi thành Hy Sinh (*Fighting, replaced by Sacrifice*)
 - Chinh Phục, đổi thành Tông Đồ (*Conquering, replaced by Apostolic Acts*)
15. **Những mục tiêu của Nghĩa Binh Thánh Thể cho trẻ em? (*What were the goals of the Children's Eucharistic Crusade?*)**
- Dâng Ngày Sống (*Offering the day*)
 - Kho Thiêng Liêng Hàng Tháng (*Monthly Spiritual Chest*)
 - Hợp Vói Các Thánh Lễ (*Communion with All Masses*)
 - Rước Lễ Thường Xuyên (*Regular reception of communion*)
 - Châu Thánh Thể (*Eucharistic Adoration*)

- Viếng Thánh Thể Mỗi Ngày (*Daily Visit to the Blessed Sacrament*)
- Lần 1 chuỗi Mân Côi (*Praying One Rosary Daily*)

16. **Ai nói rằng Nghĩa Binh Thánh Thể là trường tiểu học và là bước đầu của Công Giáo Tiến Hành?** (*Who said the Eucharistic Crusade was the primary school and the first step of Catholic Action?*)
Pope Pius XI, 1933
17. **Tên Nghĩa Binh Thánh Thể được đổi thành PHONG TRÀO THIẾU NHI THÁNH THỂ vào năm nào?** (*When was the name Eucharistic Crusade changed into EUCHARISTIC YOUTH MOVEMENT (EYM)?*)
1962 ở Pháp (*in France*)

PHONG TRÀO TẠI VIỆT NAM

18. **Nghĩa Binh Thánh Thể truyền qua Việt Nam năm nào và tại đâu?** - *When and where was the Eucharistic Crusade spread to Vietnam?*
1929 at St. Sulpice Seminary in Liễu Giai, near Hà Nội
19. **Nhóm NGHĨA BINH THÁNH THỂ VIỆT NAM đầu tiên được thiết lập năm nào và tại đâu?** - *When and where was the first VIETNAMESE EUCHARISTIC CRUSADE group established?*
1931 at “Ecole Puginier” in Hanoi
20. **Cuốn Nội Quy đầu tiên của Nghĩa Binh Thánh Thể Việt Nam ra đời năm nào và đổi tên hội thành Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể?** - *When was the first Vietnamese Eucharistic Crusade Bylaws, which changed the name into Eucharistic Youth Movement, published?*
1964
21. **Hội Đồng Giám Mục Việt Nam chấp thuận Bản Nội Quy Mới của Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể vào năm nào?** - *When did the Conference of Vietnamese Bishops approve the new VEYM Bylaws?*
1971
22. **Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể nhắm vào mục đích gì?** - *What is the purpose of the Eucharistic Youth Movement - EYM?*
Đem giới trẻ đến với Thánh Thể để được thánh hóa. (*To bring the youth to the Eucharist in order to be sanctified.*)

BẢN CHẤT - NATURE

23. **Mục đích của Phong Trào TNTT là gì?** (*What are the mission statements of Phong Trao TNTT?*)
1. Đào tạo thanh thiếu niên trở thành những **con người kiện toàn** và những **Kitô Hữu hoàn hảo**. (*To train the youth to become the best person and the best Christian.*)
 2. Đoàn ngũ hóa và hướng dẫn thanh thiếu niên **loan truyền Tin Mừng** và góp phần **xây dựng xã hội**. (*To organize and lead the youth to spread the Good News and to build the society.*)

24. **Con người kiên toàn được đào tạo thế nào? (On what aspects is a virtuous person built?)**
 Thể dục, trí dục, đức dục và tài năng. (*Body, mind, spirit, and talents.*)
25. **Kitô Hữu hoàn hảo được đào tạo thế nào? (On what aspects is a good Christian built?)**
 Đức Tin sống động (*Have a living faith*):
- Căn bản đạo lý (*good religious foundation*)
 - thực hành giáo lý (*practice catechism*)
 - có lương tâm tốt (*have a right and good conscience*)
 - sống đạo trưởng thành. (*live a religious life maturely.*)
26. **Yếu tố nào cần thiết để được gọi là Kitô Hữu hoàn hảo? (What is the factor which is required in order to be called the best (perfect) Christian?)**
 Ôn thánh hóa. (*Sanctifying grace*)
27. **Mục đích cao tột nhất của TNTT là gì? (What is the ultimate goal of TNTT?)**
 Giúp giới trẻ sống thánh thiện và làm việc hy sinh lợi ích cho Giáo Hội (làm tông đồ). (*To help the youth to become holy and make constant acts of sacrifice for the benefits of the Church (Apostleship)*)
28. **Dựa vào nền tảng nào mà Giáo Hội dạy dỗ chúng ta? (Base on which foundations does Phong Trao use to train Doan Sinh?)**
 Thánh Kinh và Thánh Truyền (*Bible and Tradition*)
29. **Phong Trào dựa trên nền tảng nào để hướng dẫn Đoàn Sinh? (Base on which foundations does Phong Trao use to train Doan Sinh?)**
 Lời Chúa trong Thánh Kinh và Giáo Huấn của Giáo Hội (*The Word of God in the Bible and the teachings of the Church*)
30. **Lý Tưởng của Thiệu Nhi là ai? (Who is Thieu Nhi's idol?)**
 Chúa Giêsu trong Bí Tích Thánh Thể (*Jesus in the Eucharist is*)
- Là nguồn sống, (*the source,*)
 - là trung tâm điểm (*the center,*)
 - và là lý tưởng sống của đời mình (*and the idol of life.*)
31. **Tôn Chỉ của Phong Trào là gì? (What are the objectives (principles) of Phong Trao?)**
1. **Sống Lời Chúa và Kết Hiệp với Chúa Giêsu Thánh Thể** qua đời sống Cầu Nguyện, Rước Lễ, Hy Sinh và Làm Tông Đồ. (*To live the Word of God and to unite with Jesus in the Eucharist through the life of prayer, of Holy Communion, of sacrifice, and of apostolic works.*)
 2. **Yêu mến và tôn kính Đức Maria Mẹ Chúa Cứu Thế** (*To love and honor Mary as the Mother of Christ*)
 3. **Tôn kính và noi gương các thánh tử đạo Việt Nam** (*To honor and imitate the Vietnamese Martyrs*)
 4. **Yêu mến và vâng phục đức giáo hoàng** (*To love and obey the Pope*)

5. **Thăng tiến con người nhân bản, bảo tồn và phát huy** truyền thống văn hóa Việt (*To improve the humanity of oneself and preserve the Vietnamese culture and traditions*)

32. **Làm cách nào người Huynh Trưởng biểu lộ lòng yêu mến Đức Giáo Hoàng?** (*How can a Huynh Truong show his love for the Pope?*)

Cầu nguyện theo ý chỉ hàng tháng và cho ngài mỗi ngày (*By praying for his monthly intentions and for him every day*)

33. **Những việc làm thực tế nào Phong Trào muốn các thành viên làm theo Mười Điều Tâm Niệm?** (*Which are the practical works that Phong Trao wants its members to do according to its 10 rules?*)

1. Cầu nguyện qua việc **Dâng Ngày** (*Pray the Morning Offering*)
2. Lòng tôn sùng Thánh Thể qua việc **Rước Lễ mỗi ngày** và **viếng Thánh Thể** (*The devotion of the Eucharist thru Daily communion and Eucharist visitation.*)
3. **Hy Sinh** (*Sacrifice*)
4. **Làm gương sáng** (Làm tông đồ) (*Good example (Apostolic works)*)
5. **Vâng phục** (*Obedience*)
6. **Nét na** trong lời nói và hành động (*Dignity in words and deeds*)
7. **Quảng đại** (Bác ái) (*Generous heart*) (*Charity*)
8. **Ngay thẳng** trong lời nói cũng như hành động (*Integrity in words and deeds*)
9. **Chu toàn bổn phận** (*Fulfillment of the duty*)
10. **Làm bó hoa thiêng** trước khi dâng đêm (*Spiritual bouquet before night offering*)

34. **Kể ra 10 phương pháp giáo dục:** (*Name the ten methods of training*)

Phương Pháp Tự nhiên: (*Natural methods*)

1. Hàng Đội (*Team work*)
2. Tiệm Tiến (từng bước một, từ dễ đến khó – dùng trong CTTT) (*Steps by steps – used in CTTT*)
3. Vào Sa Mạc (*Enter the Desert*)
4. Sinh hoạt (*Activities*)
5. Hội Họp (*Meeting*)

Phương Pháp Siêu nhiên: (*Spiritual methods*)

THÁNH KINH (BIBLE)

1. Chia Sẻ Lời Chúa (*Sharing the Bible*)
2. Khung Cảnh Thánh Kinh (*Bible time frame*)
3. Bầu Khí Thánh Kinh (*Bible Environment*)

THÁNH THỂ (EUCCHARIST)

1. Sống Ngày Thánh Thể (*Living the Eucharist Day*)
2. Giờ Thánh Thể (*Eucharist Hour*)

35. **Phương Pháp tốt nhất mà Phong trào dùng để giáo dục Đoàn Sinh là gì?** (*What is Phong Trao's best and most famous method of training Doan Sinh?*)

Sống Ngày Thánh Thể (*Living the Eucharist Day*)

SỐNG NGÀY THÁNH THỂ (LIVING THE EUCHARISTIC DAY)

36. Linh đạo của Thiếu Nhi Thánh Thể là gì? (*What is the spirituality of Eucharistic Youth Movement?*)

1. Sống Ngày Thánh Thể, nhất là qua việc Dâng Ngày (*Living the Eucharistic Day, especially thru Day Offerings*);
2. Và phục vụ Giáo Hội qua việc cầu nguyện theo ý Đức Giáo Hoàng. (*and to the service of the Church thru praying for the intentions of the Pope.*)

37. Thánh Thể là gì? (*What is the Eucharist?*)

Là cội nguồn và là tột đỉnh đức tin người Kitô Hữu (*It is the source, the summit of Christian faith*)

38. Người Huynh Trưởng kết hiệp với Chúa Giêsu cách nào? (*How can a Huynh Truong unite with Jesus?*)

Bằng cách Sống Ngày Thánh Thể (*By living the Eucharistic Day*)

39. Ngày Thánh Thể là gì? (*What is the Eucharistic Day?*)

Ngày Thánh Thể là ngày sống của người Thiếu Nhi Thánh Thể, trong đó, Chúa Giêsu là mặt trời, là trung tâm điểm của đời sống. (*The Eucharistic Day is a day lived by a Eucharistic Youth member; in that, Jesus is the Sun, the center of life.*)

- Ngày Thánh Thể được bắt đầu bằng việc Dâng Ngày. (*The Eucharistic Day starts with the Morning Offering.*)
- Cao điểm của Ngày Thánh Thể là Thánh Lễ và Rước Lễ. (*The zenith of the Eucharistic Day are the Mass and the Holy Communion.*)
- Giờ khắc của Ngày Thánh Thể được đánh dấu bằng cầu nguyện, rước lễ thiêng liêng, hy sinh, làm việc tông đồ và các việc đạo đức khác. (*hours of the Eucharistic Day are marked by prayers, spiritual communions, sacrifices, apostolic works as well as other religious devotions.*)
- Ngày Thánh Thể kết thúc bằng Bó Hoa Thiêng và Dâng Đêm. (*The Eucharistic Day ends with the spiritual bouquet and Night Prayer.*)

40. Sống Ngày Thánh Thể là gì? (*What is living a Eucharistic Day?*)

Là sống kết hiệp với Chúa, đặc biệt là Chúa Giêsu trong bí tích Thánh Thể, là trung tâm của đời sống người Kitô Hữu. (*It is to live in close union with God, especially with Jesus in the Holy Eucharist, the center of Christian life*)

41. Mục đích của Sống Ngày Thánh Thể là gì? (*What is the purpose of living the Eucharistic Day?*)

- Là sống một ngày trong ân sủng của Chúa. (*To live a day in the graces of God*)
- Sống Ngày Thánh Thể là một phương pháp giúp ta trở nên thánh thiện qua việc sống 10 Điều Tâm Niệm và thực hành Bó Hoa Thiêng. (*The Eucharistic Day is a method that helps us to progress to sainthood through the practice of living the 10 vows and spiritual flower bouquet.*)

42. Tại sao việc Dâng Ngày là một trong những điểm căn bản của Phong Trào? (*Why Day Offerings are considered one of the cores of EYM?*)

Vì Dâng Ngày biến tất cả những lời kinh, những việc làm, những đau khổ thành những lời cầu dâng lên Chúa và trọn ngày sống của ta thuộc về Chúa để Chúa dùng theo ý Ngài. (*Because Day Offering*

changes our prayers, our deeds, our sufferings into prayers offered to God; and our whole day belongs to God and He uses it at His will.)

43. **Thánh ý của Chúa là gì? (What is the will of God?)**
1. Cứu vớt các linh hồn. *(To save souls.)*
2. Mọi người nhận biết, yêu mến và phụng sự Chúa. *(For everyone to know, to love, and to serve God.)*
44. **Làm cách nào người Huynh Trưởng chu toàn 90% bổn phận của mình? (How can a Huynh Truong fulfill 90% of his duty?)**
• Người Huynh Trưởng phải sống Ngày Thánh Thể *(He must live the Eucharistic Day)*
• và giúp các em sống Ngày Thánh Thể *(and show the kids how to live it)*
45. **Kể ra ba việc cần thiết nhất của Sống Ngày Thánh Thể. (Name three things that are most needed to live a Eucharistic Day.)**
Dâng ngày, tham dự Thánh Lễ và rước lễ và dâng đêm. *(Day offerings, daily Mass and holy communion, and night prayer.)*
46. **Mục đích dâng ngày là gì? (What is the purpose of morning offering?)**
• Cảm ơn Chúa ban một đêm ngủ an bình *(To thank God for the night)*
• Dâng hiến ngày sống ta cho Chúa qua sự chuyển cầu của Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Chúa Cứu Thể. *(to consecrate our day to the Almighty God through the intercession of the Immaculate Heart of Mary, the Mother of God.)*
47. **Tại sao ta phải dâng ngày ngay sau khi thức dậy? (Why do we do the morning offering right after we wake up?)**
Ta muốn dâng trọn ngày sống cho Chúa, không để mất giây phút nào. *(We want to offer the whole day to God, not a moment lost.)*
48. **Mục đích của kinh xin ơn xá lúc dâng ngày là gì? (What is the purpose of the indulgence prayer at the time of morning offering?)**
Để có ý xin ân xá có thể được cho cả ngày hôm đó. *(To create the desire for indulgences possible for the whole day.)*
49. **Tột đỉnh của Sống Ngày Thánh Thể là gì? (What is the peak of the Eucharistic Day?)**
Thánh Lễ và rước lễ *(The Holy Mass and the Holy Communion)*
50. **Mục đích của việc dâng đêm là gì? (What is the purpose of evening offering?)**
Cảm ơn Chúa một ngày sống và xin Chúa chúc lành một đêm an bình *(To thank God for the day we live and to ask God to bless our night of sleep.)*
51. **Việc làm quan trọng nhất khi dâng đêm là gì? (What is the most important thing in night offering?)**

Xét mình và ăn năn tội cách trọn (*Reflection and perfect contrition*)

52. Tại sao Bó Hoa Thiêng cũng được coi là một trong những điểm căn bản của Phong Trào? (*Why spiritual bouquet is also considered one of the cores of Phong Trào?*)

Vì qua Bó Hoa Thiêng,

- Chúng ta kiểm điểm đời sống, một lối tu đức khi nhìn lại đời sống của mình.
- Chúng ta có thể sửa đổi để ngày sống ta dâng lên Chúa được tốt đẹp hơn mỗi ngày. (*Because thru spiritual bouquet we can correct ourselves so that the days offered to God become better each day.*)

53. Tại sao sau bao nhiêu năm tháng sống Ngày Thánh Thể mà chúng ta vẫn không thấy mình thành một người tốt hơn? (*Why after many years of living the Eucharistic Day, we did not find us to become a better person?*)

- Vì chúng ta chưa thực sự dâng cho Chúa của lễ tốt nhất. (*Because we did not truly offer God the best gift of all.*)
- Nếu muốn dâng lên Chúa của lễ tốt nhất là chính chúng ta (thân xác & tâm hồn) thì đời sống ta phải thay đổi để trở nên tốt hơn. (*If we want to offer the best gift which is ourselves (body & soul), our life should be changed to be better.*)

ƠN GỌI HUYNH TRƯỞNG

54. Ơn gọi căn bản và cao trọng nhất của người Công Giáo là gì? (*What is the most basic and sublime vocation of a Catholic?*)

Ơn gọi trở thành người Kitô Hữu qua bí tích Rửa tội. (*Become a Christian through Baptism*)

55. Kể ra 3 ơn gọi bậc sống của người Kitô Hữu. (*Name the 3 Christian vocations of life.*)

Ơn gọi bậc sống độc thân, lập gia đình hay tu trì. (*Single, married, priestly/monastery life*)

56. Sứ mạng của người Huynh Trưởng là gì? (*What is the mission of Huynh Truong?*)

Làm cho đức tin của các em triển nở. (*To build the kids' faith*)

57. Người Huynh Trưởng làm gì để chu toàn sứ mạng đó? (*How can a Huynh Truong complete that mission?*)

Trước hết người Huynh Trưởng phải có đức tin. (*He himself must have faith*)

58. Người Huynh Trưởng xây dựng đức tin của mình cách nào? (*How can a Huynh Truong build his own faith?*)

Học Giáo Lý và thực hành những điều mình học. (*He must study catechism and practice what he learns*)

59. Tại sao học Giáo Lý và thực hành những điều mình học có thể xây dựng đức tin của người Huynh Trưởng? (*How can studying catechism and practicing what he learns build a Huynh Truong's faith?*)

Vì Giáo Lý dạy ta về đức tin. (*Because catechism teaches us about faith.*)

Giáo Lý gồm có 4 phần (*Catechism is divided into four parts*):

1. Kinh Tin Kính Của Các Tông Đồ (Tuyên xưng đức tin) - Nhận biết. (*The Apostles' Creed (profession of faith) – to know*).
2. Bí Tích (Bí tích đức tin) – Phục vụ. (*The sacraments (Sacraments of faith) – to serve*).
3. Giới Răn Chúa (Đời sống đức tin) – Yêu mến. (*The Commandments (Life of faith) – to love*).
4. Cầu Nguyện (Cầu nguyện trong đời sống đức tin). (*The prayer (prayer in the life of faith)*)

60. Công việc của Huynh Trưởng là gì? (What is the job of Huynh Truong?)

Sống thánh thiện và giúp các em sống thánh thiện (đào tạo các vị thánh). (*To live a holy life and to help Doan Sinh to live a holy life (produce saints)*)

61. Trách nhiệm của Huynh Trưởng đối với Đoàn Sinh là gì? (What are the duties of Huynh Truong toward the kids?)

Hướng dẫn và giáo dục Đoàn Sinh. (*To guide and to educate Doan Sinh.*)

62. Người Huynh Trưởng hướng dẫn Đoàn Sinh cách nào? (How does a Huynh Truong lead Doan Sinh?)

Theo đường lối của Phong Trào. (*According to Phong Trao's guidelines.*)

63. Yếu tố chính yếu nào giúp Huynh Trưởng thành công? (What is the main ingredient which makes a Huynh Truong to become successful?)

Lòng yêu thương (*Love*)

64. Sáu điểm trọng tâm một người Huynh Trưởng cần phát triển. (Six focal points to be developed by a Huynh Truong.)

1. Tầm nhìn xa (*Vision*)
2. Nhiệt tâm (*Passion*)
3. Quyết tâm (*Determination*)
4. Sứ Mạng (*Mission*)
5. Kích năng (*Motivation*)
6. Thực Hành (*Action*)

TƯ CÁCH & ĐẠO ĐỨC HUYNH TRƯỞNG

65. Những đức tính nhân bản trong đời sống đối với bản thân theo luân lý dân tộc Á Đông là gì? (What are the humanity's characters in the life of a person according to the Asian morality?)

Cần – Kiệm – Liêm – Chính – Dũng (*Diligence – Economize – Dignity – Integrity – Courage*)

66. Những đức tính nhân bản chính trong đời sống quan hệ với người khác là gì? (What are the humanity's characters in relation with other persons?)

- Tam Cương: Quân – Sư – Phụ (*King – Teacher – Father*)
- Ngũ Thường: Nhân – Nghĩa – Lễ - Trí – Tín (*Benevolence – Righteousness – Proprieties – Widoml – Fidelity*)
- Tam Tông: Tông phụ - tông phu – tông tử (*Toward Father – Husband – Son*)
- Tứ Đức: Công – Dung – Ngôn – Hạnh (*Work – Appearance – Word – Character*)

67. **Đào tạo đời sống tâm linh của người Kitô Hữu bao gồm những điểm chính nào? (*What are the main formations of a Christian's spiritual life?*)**
- Làm con cái Chúa Cha (*Become children of the Father*)
 - Bước theo Chúa Kitô (*Follow Christ*)
 - Trong Chúa Thánh Thần (*in the Spirit*)
 - Giữa lòng Hội Thánh và thế giới (*Amid the Church and the world*)
68. **Kể tên 12 nhân đức được gọi là nhân đức của Đức Mẹ. Name the 12 virtues called virtues of Mary.**
- 3 nhân đức đối thân: Tin, Cậy, Mến (*3 theological virtues: Faith, Hope, Charity*)
 - 4 nhân đức luân lý: Khôn Ngoan, Công Bằng, Can Đảm, Tiết Độ (*4 moral virtues: Prudence, Justice, Fortitude, Temperance*)
 - 3 nhân đức tu trì: Trong Sạch, Vâng Phục, Khó Nghèo (*3 evangelical counsels: Chastity, Obedience, Poverty*)
 - 2 nhân đức Chúa Giêsu: Hiền Lành, Khiêm Nhường (*2 Jesus' virtues: Kindness, humility*)

THÁNH KINH (BIBLE)

69. **Thánh Kinh là gì? (*What is sacred Scripture?*)**
Lời Chân Lý của Chúa được viết ra sách (*God's Holy Truth in written form*)
70. **Ai là trung tâm điểm của Thánh Kinh? (*Who is the center of the Bible?*)**
Chúa Giêsu Kitô (*Jesus Christ*)
71. **Kể ra hai phần của Thánh Kinh (*Name the two parts of the Bible*)**
Cựu ước và Tân ước (*Old Testament and New Testament*)
72. **Phần cựu ước nói về điều gì? (*What is the Old Testament about?*)**
Việc cứu chuộc của Chúa qua lịch sử cuộc sống và sinh hoạt của Dân Riêng Chúa chọn. (*The salvation work of God through the history and activity of God's chosen people*)
73. **Phần Tân ước nói về điều gì? (*What is the New Testament about?*)**
Việc cứu chuộc của Chúa qua lịch sử cuộc sống và sinh hoạt cũng như giáo huấn của Chúa Giêsu. (*The salvation work of God through the history and activity as well as the teaching of Jesus.*)
74. **Thánh kinh có bao nhiêu cuốn sách? (*How many books are there in the Bible?*)**
73
75. **Năm cuốn sách đầu của Thánh Kinh được gọi là gì? (*What is the name given to the first 5 books of the Bible?*)**
Torah hay là Sách Luật (*Torah or the books of Law*)

76. **Kể tên 5 cuốn sách đầu của Kinh Thánh** (*Name the first 5 books of the Bible*)
Sáng Thế Ký, Xuất Hành, Lêvi, Dân Số, Thứ Luật (*Genesis, Exodus, Leviticus, Numbers, Deuteronomy*)
77. **Nếu không thể đọc hết được những cuốn sách của Cựu Ước, nên đọc những cuốn nào để có thể hiểu được toàn bộ chương trình Ôn Cứu Độ?** (*If you cannot read all the books in the Old Testament, which one do you need to read to understand about the salvation work of God?*)
Thánh Vịnh (*Psalms*)
78. **Nếu không thể đọc hết các cuốn sách của Tân Ước, nên đọc những cuốn nào để có thể hiểu được toàn bộ chương trình Ôn Cứu Độ?** (*If you cannot read all the books in the New Testament, which one do you need to read to understand about the salvation work of God?*)
4 Phúc Âm (*4 Gospels*)
79. **Kể tên 27 cuốn sách của Tân Ước?** (*Name the 27 books of the New Testament?*)
Phúc Âm của Matthêu, Máccô, Luca và Gioan, Tông Đồ Công Vụ, Rô Cô Cô Ga Eph Phi Côl, Thes2 Tim2 Tit Philê Hebrew, thư của Giacôbê, 2 Phêrô, 3 Gioan, Giuda, Khải Huyền (*Gospel of Matthew, Mark, Luke and John, Acts, Ro Co Co Ga Eph Phi Col, Thes2 Tim2 Tit Phile Hebrew, James, 2 Peter, 3 John, Jude, Revelation*)
80. **Cả cuốn Thánh Kinh được tóm gọn trong câu nào?** (*In which verse is the whole Bible summarized in?*)
John 3:16
“Thiên Chúa đã yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một Mình, để những ai tin vào Người thì sẽ không bị hư mất nhưng được sự sống đời đời.” *“For God so loved the world that he gave his only Son, so that everyone who believes in him might not perish but might have eternal life.”*
81. **Tại sao phải đọc Thánh Kinh?** (*Why do we need to read the Bible?*)
Vì Thánh Kinh dạy ta phải sống cách nào đẹp lòng Chúa. (*Because the Bible teaches us how to live a life pleasing to God's will.*)
“Lời Chúa là đèn soi cho con bước, là ánh sáng dẫn đường cho con đi.” (*“Thy word is a lamp unto my feet, and a light unto my path.”*) – Psalm 119:105.
82. **Đọc Thánh Kinh thế nào?** (*How should we read the Bible?*)
Đọc hàng ngày, đọc với đức tin và đọc với lòng khiêm nhường. Hiểu nghĩa đen, nghĩa bóng nhưng nhất là nghĩa tinh thần. (*Daily reading, read with faith, understand literally and contextually, read with humility*)

THÁNH TRUYỀN (TRADITION)

83. **Thánh Truyền là gì?** (*What is sacred Tradition?*)
Lời Chân Lý về đức tin và luân lý lưu truyền không bằng chữ viết (*Unwritten truths about faith and morals*)

- 84. Mạc Khải là gì? (*What is Divine Revelation?*)**
 Không gì khác hơn là chân lý được Chúa mạc khải và lưu truyền bằng chữ viết hay không bằng chữ viết (*It is nothing other than the written and unwritten truths revealed by God*)
- 85. Kho tàng đức tin là gì? (*What is the Deposit of Faith?*)**
 Thánh Kinh & Thánh Truyền làm thành một kho tàng đức tin không thể tách rời. (*Sacred Tradition and Sacred Scripture constitute one inseparable Sacred Deposit of Faith.*)
- 86. Thánh Truyền & Thánh Kinh được công nhận và tôn kính thế nào trong Giáo Hội? (*How are the Sacred Scripture and Sacred Tradition accepted and venerated by the Church?*)**
 Với lòng trung thành và tôn kính ngang nhau (*With the same sense of loyalty and reverence*)
- 87. Huấn Quyền là gì? (*What is Magisterium?*)**
 Thánh Kinh & Thánh Truyền, làm thành một kho tàng đức tin (*Sacred Tradition and Sacred Scripture, which make up this one "sacred deposit"*)
- được gìn giữ và bảo vệ bởi Huấn Quyền (quyền giáo huấn của Giáo Hội) (*are safeguarded and defended by the Sacred Magisterium (the teaching authority of the Church),*)
 - mà công việc là bảo đảm sự tinh tuyền của lời rao truyền và cùng là người phục vụ. (*whose job it is to guarantee the authenticity of the message while at the same time remaining its servant*)
- 88. Khi nào mạc khải chung chấm dứt? (*When does public revelation end?*)**
 Mạc khải chung kết thúc với Chúa Kitô, và các tông đồ và các thánh sử ghi chép những giáo huấn của Ngài. (*Public revelation ceased with Christ and the apostles and evangelists who recorded His teachings*)
- 89. Didache là gì? (*What is the Didache?*)**
 Những lời chỉ dẫn của Chúa cho dân ngoại qua 12 Tông Đồ. (*The Lord's Instruction to the Gentiles through the Twelve Apostles*)
- 90. Kể ra 2 trong những điều của Didache? (*Name 2 of those things mentioned in the Didache?*)**
- Cử Hành Thánh Thể ngày Chúa Nhật (ngày của Chúa) thay vì ngày Sabat (*The celebration of the Eucharist on Sunday (the Lord's day) rather than on the Sabbath*)
 - Sự tha tội qua việc xưng tội. (*The forgiveness of sin through confession*)
- 91. Phụng vụ được lưu truyền cách nào? (*How is liturgy handed on?*)**
 Bằng Thánh Truyền (*By Sacred Tradition*)
- 92. Giáo điều là gì? (*What is a dogma?*)**
- Có những tín điều về đức tin của công giáo ẩn tàng cách ngầm ngầm trong mạc khải thánh. (*There are doctrines of our Catholic faith that were contained in divine revelation only implicitly.*)
 - Và do đó, chúng trở thành những giáo điều bắt buộc sau khi trải qua những thế kỷ. (*And for that reason they became obligatory dogmas only after the passing of centuries.*)

93. Sự phát triển về một tín điều có ý nghĩa gì? (*What does the development of a doctrine mean?*)

Sự phát triển về một tín điều không có nghĩa là thay đổi hay hủy bỏ một tín điều đã được dạy dỗ từ đầu nhưng là việc tăng trưởng về sự hiểu biết về tín điều ấy. (*The development of a doctrine does not mean a changing or abandoning of a doctrine originally taught, but rather the growth of the Church's understanding of it.*)

94. Kể ra một vài sự tăng trưởng về tín điều (*Name some of the developments of doctrine*)

- **Tuyên xưng đức tin chính thức**, từ Kinh Tin Kính của các Tông Đồ (circa A.D. 120) và Kinh Tin Kính của công đồng Nicene (325) tới Kinh Tin Kính của Dân Chúa do đức Giáo Hoàng Pope Paul VI (1968); (*Official professions of faith, from the Apostles' Creed (circa A.D. 120) and Nicene Creed (325) to the Credo of the People of God by Pope Paul VI (1968)*)
- **Những giáo huấn chính thức của 21 công đồng của Hội Thánh**, từ Nicea I (325–381) đến Vatican II (1962–65); (*The official teachings of the 21 ecumenical councils of the Church, from Nicea I (325–381) to Vatican II (1962–65)*)
- **Những bản văn của các thánh tổ phụ cũng như tiền sĩ**; (*The writings of Church Fathers and doctors*)
- **Văn kiện của Đức Giáo Hoàng**; (*Papal documents*)
- **Thánh kinh**; (*Sacred Scripture*)
- **Phụng vụ thánh**; (*Sacred liturgy*)
- Và ngay cả những **nghệ thuật Kitô giáo** chứa đựng những điều mà ta tin và ta tôn kính qua nhiều thế kỷ. (*and even Christian art that portrays what we believed and how we worshiped over the centuries*)

95. Tên 8 vị thánh được gọi là các thánh tổ phụ (*Name 8 Holy men who have been called Fathers of the Church*)

Viết bằng tiếng Hy Lạp (*Wrote in Greek*):

- St. Athanasius, St. Basil the Great, St. Gregory Nazianzen , St. John Chrysostom

Viết bằng tiếng La tinh (*Wrote in Latin*):

- St. Ambrose , St. Augustine, St. Jerome, St. Gregory the Great

96. Kể tên 4 văn kiện quan trọng của Giáo Hội (*Name 4 important documents of the Church*)

1. Hiến Chế Lời Chúa (*Dogmatic Constitution Verbum Dei*)
2. Hiến Chế Ánh Sáng Muôn Dân (*Dogmatic Constitution Lumen Gentium*)
3. Hiến Chế Phụng Vụ Thánh (*Constitution Sacred Liturgy*)
4. Pastoral Constitution Gaudium Et Spes

97. Đã có bao nhiêu lần nhóm họp công đồng? (*How many ecumenical councils are there?*)

21

98. Công đồng cuối cùng là công đồng nào? (*What is the last ecumenical council?*)

Vaticanô 2 (*Vatican 2*)

GIÁO LÝ

99. **Ta sống ở đời này để làm gì? (*Why do we live on earth?*)**
- Để nhận biết, thờ phượng, kính mến Đức Chúa Trời và thương yêu mọi người, (*To know, to serve, to love God and others,*)
 - cùng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp, (*together to build a good society,*)
 - cho ngày sau được hạnh phúc đời đời. (*to have eternal happiness in the next life.*)
100. **Đạo Công giáo dạy ta những gì? (*What does the Catholic teach us?*)**
- Đạo Công Giáo dạy ta biết: (*The Catholic Church teaches us:*)
- Đức Chúa Trời là ai, (*Who God is,*)
 - Người thương yêu ta thế nào (*how He loves us,*)
 - và ta phải làm gì để đáp lại tình yêu thương ấy. (*and what we must do in reply to His love for us.*)
101. **Kể ra ba mầu nhiệm chính trong đạo Công giáo. (*Name the three mysteries of the Catholic Church.*)**
- Mầu nhiệm Một Chúa Ba Ngôi (*The Holy Trinity mystery*)
 - Mầu nhiệm Nhập Thể (*The Incarnation mystery*)
 - Mầu nhiệm Cứu Chuộc. (*The Redemption mystery.*)
102. **Chúa Giêsu đã trao cho Hội Thánh những nhiệm vụ nào? (*What are the duties which Jesus gave to the Church?*)**
- Giảng dạy, thánh hóa và cai quản các linh hồn. (*To teach - to sanctify - to govern the faithful in spiritual matters.*)
103. **Người tín hữu có những nhiệm vụ gì đối với Hội Thánh? (*What are the duties of the faithful to the Church?*)**
- Người tín hữu phải yêu mến, vâng lời và bênh vực Hội Thánh, nhất là cộng tác với hàng giáo phẩm trong việc xây dựng Hội Thánh và truyền bá đức tin. (*The faithful must love, obey, and defend the Church, especially participate with the clergy in the building of the Church and of faith.*)
104. **Ta biết được Hội Thánh chân chính nhờ những dấu nào? (*According to which signs do we know the true Church?*)**
- Nhờ bốn dấu này: hợp nhất, thánh thiện, công giáo (phổ biến) và tông truyền. (*According to these four signs: one, holy, catholic (universal), and apostolic.*)
105. **Kể ra bốn đặc ân Chúa đã ban cho Mẹ Maria. (*Name the four special gifts God gave to Mary*)**
1. Ôn vô nhiễm nguyên tội, (*The gifts of: Immaculate Conception,*)
 2. làm Mẹ Chúa Trời, (*Mother of God,*)
 3. trọn đời đồng trinh (*Perpetual Virgin,*)
 4. và hồn xác lên trời. (*Assumption of body and soul.*)

106. Làm sao ta biết được thánh ý Chúa? (How do we know the will of God?)

Bằng bốn cách này: (By these four things:)

1. Luật tự nhiên đã in trong tâm mỗi người; (Natural law imprinted in people's heart;)
2. Mười Điều Răn ban cho Maisen trên núi Sinai; (the ten commandments of God given on the mount of Sinai;)
3. lời Chúa dạy trong Kinh Thánh, nhất là luật Bác Ái của Phúc Âm; (the teaching of God in the Bible, especially the commandment of love of the Gospels;)
4. lời giáo huấn và những luật lệ của Hội Thánh. (the teaching and laws of the Church.)

Bí Tích Rửa Tội

107. Bí tích Rửa Tội xóa tội nào? (What kinds of sins does Baptism erase?)

Tội nguyên tổ và tội ta phạm (Original and actual sin)

108. Hiệu quả của bí tích Rửa Tội trên hình phạt? (What is the effect of Baptism on punishment?)

Tha tất cả các hình phạt (Clears all punishments)

109. Hiệu quả khác của bí tích Rửa Tội? (What are other effects of Baptism?)

Cho ta thành Kitô hữu, làm con Thiên Chúa, thừa hưởng thiên đàng (Makes us Christian, makes us God's children, makes us heirs of heaven)

110. Ai có thể cử hành bí tích Rửa Tội? (Who can perform Baptism?)

Thông thường: Giám mục – Linh mục - Thầy sáu. Trường hợp khẩn cấp: Bất cứ ai có đủ trí khôn (Ordinary: Bishop – Priest – Deacon. In case of emergency: Anyone of reason)

111. Kể ra 3 phương thức rửa tội (Name the 3 kinds of Baptism)

Bằng ước muốn, bằng máu và bằng nước (By desire, by blood, and by water)

112. Lời thề hứa khi chịu phép Rửa là gì? (What are the promises of Baptism?)

Từ bỏ ma quỷ và xa lánh tội, tuyên xưng đức tin và giữ lề luật Chúa (Deny devils and stay away from sin, profess the faith and keep the commandments)

113. Những tâm tình gì phải có khi người lớn chịu phép rửa? (What are the adult's dispositions in receiving Baptism?)

Ước muốn lãnh nhận, tin vào Chúa, ăn năn hối lỗi, từ bỏ ma quỷ (Willing to receive, having faith in Christ, true sorrow for sin, renounce devil)

Bí Tích Thêm Sức

114. Bí Tích Thêm Sức làm gì cho ta? (What does the sacrament of confirmation do?)

- Ta đón nhận Chúa Thánh Thần cách đặc biệt. (We receive the Holy Spirit in a special way.)
- Làm ta lớn lên trong đức tin, cậy, mến. (Make us grow in faith, hope, and charity.)
- Làm ta vững chắc hơn trong đức tin và bổn phận đạo để sống đời sống gương mẫu. (Render us more firm in faith & religious duties to live a model life.)
- Làm ta thành Kitô Hữu vững mạnh và hoàn hảo để trở thành chứng nhân và binh lính Chúa Kitô. (Make strong & perfect Christian so that we become a witness & soldier of Christ.)

- 115. Ta phải làm gì để chuẩn bị thêm sức? (*What do we prepare for confirmation?*)**
 Học: những mầu nhiệm đức tin – bổn phận người Kitô Hữu – bản chất và hiệu quả của bí tích. (*Study: Chief mysteries of faith - Duties of Christians - Nature and effect of sacrament.*)
- 116. Những hiệu quả của thêm sức là gì? (*What are the effects of confirmation?*)**
 Tăng ơn thánh hóa – củng cố đức tin – ơn Chúa Thánh Thần. (*Increase sanctifying grace - Strengthening of faith - Gifts of the Holy Spirit.*)
- 117. Ơn Chúa Thánh Thần là những ơn nào? (*What are the gifts of the Holy Spirit?*)**
 Khôn ngoan – thông minh – biết lo liệu – dũng cảm – hiểu biết – đạo đức – kính sợ Chúa. (*Wisdom – Understanding – Counsel – Fortitude – Knowledge – Piety - Fear of the Lord*)
- 118. Kể ra những hoa trái của Chúa Thánh Thần. (Name the fruits of the Holy Spirit.)**
 Bác ái – vui mừng – bình an – kiên nhẫn – hòa nhã – từ tâm – nhẫn nại - hiền hòa - trung tín – nhã nhặn - tiết độ - trong sạch (*Charity – Joy – Peace – Patience – Benignity – Goodness - Long-suffering – Mildness – Faith – Modesty - Continence – Chastity*)

Bí Tích Giải Tội

- 119. Hiệu quả của bí tích Giải Tội? (*What are the effects of Reconciliation?*)**
 Tha tội phạm sau khi đã được rửa tội. Tha hình phạt đời đời. Tha một phần hình phạt tạm. (*Forgive sin after baptism. Remit eternal punishment. Remit part of temporal punishment.*)
- 120. Vị linh mục có thể từ chối hay dời lại phép tha tội hay không? (*Can a priest refuse or postpone absolution?*)**
 Buộc và có quyền từ chối nếu hối nhân tỏ lộ không đúng. Dời lại vì ích lợi chuẩn bị tốt hơn của hối nhân (*Must and does refuse if penitent is not rightly disposed. Postpone for the sake of penitent's better preparation.*)
- 121. Tại sao phải cần xưng tội? (*Why does one need to confess sins?*)**
 Tội phạm kín đáo phải được biết để có thể được tha. Chúa muốn thế khi thiết lập bí tích. (*Sins committed secretly must be known in order to be forgiven. God wills that way when establishing sacrament*)
- 122. Kể 4 bước phải làm khi xưng tội (Name the 4 steps of confession)**
 Xét mình – Ăn năn tội và dốc lòng chữa – Xưng tội - Đền tội (*Examination of conscience - Sorrow and resolution to amend sin– Confession – Penance*)
- 123. Chúng ta khẩn cầu Chúa Thánh Thần điều gì khi chuẩn bị xưng tội? (*What are the things you ask the Holy Spirit in preparing for your confession?*)**
 Sáng suốt để biết tội lỗi – Ơn để ghét tội – Can đảm để xưng tội - Sức mạnh để giữ lời đọan quyết (*Light to know sin and understand guilt - Grace to detest sin - Courage to confess - Strength to keep resolution*)

- 124. Làm sao để xét tội? (*How do you check your sins?*)**
 10 điều răn - luật Hội Thánh – 7 mối tội đầu – hay xét theo bốn phận của đời sống (*10 commandments - 7 Precepts of the Church - 7 capital sins or duties of state of life*)
- 125. Tội được chia ra thế nào? (*How is sin divided?*)**
 Tội truyền lại cho ta được gọi là tội tổ tông và tội ta phạm. Tội ta phạm còn chia ra làm tội trọng và tội nhẹ (*Sin we inherit, called original sin; and sin we commit ourselves, called actual sin. Actual sin is sub-divided into greater sins, called mortal; and lesser sins, called venial.*)
- 126. Tội ta phạm là những tội nào? (*What is actual sin?*)**
 Bất cứ ý nghĩ, lời nói, hành động hay sự bỏ sót đi ngược lại lẽ luật Chúa. (*Any willful thought, word, deed, or omission contrary to the law of God*)
- 127. Những điều kiện của tội trọng là gì? (*Name the conditions of mortal sin*)**
 Luật nặng - hiểu biết đủ - ý ưng thuận hoàn toàn (*Grievous matter - Sufficient reflection – Full consent of the will*)
- 128. Những điều kiện của tội nhẹ là gì? (*Name the conditions of venial sin*)**
 Một lỗi nhẹ ngược lại với luật Chúa trong vấn đề không quan trọng. (*A slight offense against the law of God in matters of less importance*)
- 129. Làm thế nào một tội trọng trở thành nhẹ? (*How does a mortal sin become venial sin?*)**
 Tội phạm điều quan trọng nhưng không hiểu biết đủ hay không hoàn toàn ưng thuận. (*Sin committed in matters of great importance without sufficient reflection or full consent of the will.*)
- 130. Làm thế nào một tội nhẹ trở thành nặng? (*How does a venial sin become mortal sin?*)**
 Lỗi nhẹ phạm do sự coi thường ngang ngược với Chúa hay luật Chúa – Khi lỗi nhẹ tiếp nối bởi hậu quả rất tai hại mà ta có thể thấy trước khi trong khi phạm tội (*Slight offenses committed through defiant contempt for God or His law - When slight offenses are followed by very evil consequences, which we foresee in committing them.*)
- 131. Làm cách nào để biết một tội là nhẹ hay nặng? (*How does one know which sin is venial or mortal?*)**
 Từ Thánh Kinh - Từ giáo huấn của Giáo Hội - Từ các văn bản của các thánh Tô Phụ hay các thánh Tiến Sĩ của Giáo Hội (*From Holy Scripture - From the teaching of the Church - From the writings of the Fathers and Doctors of the Church*)
- 132. Hậu quả của tội nhẹ là gì? (*What are the effects of venial sin?*)**
 Giảm lòng mến Chúa trong tâm hồn – Làm ta bớt xứng đáng nhận sự trợ giúp của Chúa – Làm giảm sức chống trả tội trọng (*The lessening of the love of God in our heart - The making us less worthy of His help - And the weakening of the power to resist mortal sin*)

- 133. Hậu quả của tội trọng là gì? (*What are the effects of mortal sin?*)**
 Tước đoạt của ta sức sống thần linh, đó là ơn thánh hoá – Mang đến cái chết đời đời và sự đọa đày của linh hồn (*Deprives us of spiritual life, which is sanctifying grace - Brings everlasting death and damnation on the soul*)
- 134. Ôn Thánh Hóa là gì? (*What is sanctifying grace?*)**
 Sự sống của Chúa trong linh hồn (*The life of God in our soul*)
- 135. Đầu mối các tội là gì? (*What are the chief sources of sin?*)**
 Đó là 7 mối tội đầu: Kiêu ngạo – Hà tiện – Mê dâm dục- Hòn giận – Mê ăn uống – Ghen ghét – Làm biếng (*They are the 7 capital sins: Pride – Covetousness – Lust – Anger – Gluttony – Envy – Sloth*)
- 136. Tại sao chúng được gọi là mối tội đầu (*Why are they called capital sins?*)**
 Chúng ngự trị trên các tội của ta và là nguyên do gây ra các tội đó – (*They rule over our other sins and are the causes of them – They are predominant sins or ruling passions into which we fall most frequently and which we find it hardest to resist*)
- 137. 3 tội được cho là gây ra hầu hết những điều ác trên đời là gì? (*Which are the three sins that seem to cause most evil in the world?*)**
 Say sưa – Gian dối – không trong sạch (*Drunkenness – Dishonesty – Impurity*)
- 138. Kể tên những nhân đức chống lại 7 mối tội đầu (*Name the virtues which are opposed to the seven capital sins.*)**
 Khiêm nhường chống kiêu ngạo - Rộng rãi chống hà tiện – Trong sạch chống mê dâm dục - Hiền lành chống giận dữ - Kiên bót chống mê ăn uống – Yêu người chống ghen ghét – Siêng năng chống làm biếng (*Humility is opposed to pride - Generosity to covetousness - Chastity to lust - Meekness to anger - Temperance to gluttony - Brotherly love to envy - Diligence to sloth.*)
- 139. Những sai lầm nào thường vấp phải khi xét mình xưng tội? (*What are the faults in preparing for confession?*)**
 Xét lỗi quá nhiều mà ít tỏ lòng ăn năn thật lòng - Nhớ mọi trường hợp nhưng không kiếm cách xa lánh tội – Tha thiết chuẩn bị nhưng không thật sự cho việc cần cải thiện (*Too much in examination but little in true sorrow - Recall every circumstance but none in means to avoid sin - Earnest preparation but not truly on need of amendment*)
- 140. Kể ra 4 loại dịp tội (*Name the 4 occasions of sin*)**
- Dịp tội gần (*Near occasion*) = qua đó ta luôn vấp ngã (*through which we always fall*)
 - Dịp tội xa (*Remote occasion*) = qua đó ta thỉnh thoảng vấp ngã (*through which we sometimes fall*)
 - Dịp tội tự giác (*Voluntary occasion*) = những dịp ta có thể tránh (*those we can avoid*)
 - Dịp tội không tự giác (*Involuntary occasion*) = những dịp ta không thể tránh (*those we can't avoid*)
- 141. Những bước nào trong việc xưng tội quan trọng nhất? (*Which steps are most important?*)**
 Ăn năn tội và dốc lòng chừa (*Sorrow for sin and resolution to amend*)

142. **Ăn năn tội phải như thế nào? (*How must sorrow be?*)**
- Bề trong = từ đáy lòng (*Interior: from the heart*)
 - Siêu nhiên = do ơn (động lực đức tin), không do động lực tự nhiên (*Supernatural: by grace (motives from faith), not by natural motive*)
 - Phổ thông = cho mọi tội trọng mà không có ngoại lệ (*Universal: for all mortal sins without exception*)
 - Cao thượng = vì tình yêu Chúa chứ không vì sợ điều dữ (*Sovereign: for the love of God rather than for the fear of evils*)
143. **Kể ra hai loại ăn năn tội. Hiệu quả của chúng thế nào? (*Name the 2 kinds of contrition. What are their effects?*)**
- Ăn năn tội cách trọn (vì xúc phạm đến Chúa): Tội được tha – Không được rước lễ cho tới khi đi xưng tội – Một điều kiện của ăn năn tội cách trọn là hối nhân phải xưng tội sớm khi có thể (*Perfect contrition (because of offending God): Sin pardoned - No actual communion until confession – One condition of perfect contrition is that sinner must go to confession as soon as possible*)
 - Ăn năn tội cách không trọn (vì sợ không được vào thiên đàng và phải sa hoả ngục hay vì tội quá ghê tởm): Tội không được tha (phải xưng tội thì tội mới được tha - Đủ để xưng tội nên (*Imperfect contrition/attrition (because of fear of losing heaven & deserve hell or because sin is so hateful in itself): Sin not pardoned (must go to confession for sin to be forgiven) - Sufficient for worthy confession*)
144. **Tội nào buộc phải xưng? (*What sins are bound to confess?*)**
Tội trọng (*Mortal sin*)
145. **Việc gì xảy ra nếu một người che dấu tội nặng khi xưng tội? (*What happens when one willfully conceals mortal sin?*)**
 Gian dối với Chúa Thánh Thần – Xưng tội vô ích - Tội không được tha - Phạm sự thánh – Ngu đần (tình trạng tâm linh tồi tệ hơn) - Phải xưng tội lại (*Lie to the Holy Spirit - Confession worthless - Sins not forgiven - Commit sacrilege – Foolish (Spiritual condition worse) - Have to confess again*)
146. **Bổn phận của cha giải tội là những gì? (*What is the priest's duty in confession?*)**
1. Quan án: nghe và phán quyết (*Judge - listen & pass sentence*)
 2. Người cha: cố vấn và khuyến khích (*Father: advice & encourage*)
 3. Người thầy: giáo huấn (*Teacher: Instruct*)
 4. Bác sĩ: khám phá tai hoạ và cho thuốc giải (*Physician: discover afflictions & give remedies*)
147. **Những sai lầm nào thường vấp phải khi xưng tội? (*What are the faults in confessing sin?*)**
 Nói nhiều chi tiết dư thừa – Kể tội người khác – Tiết lộ danh tánh – Xưng tội không chắc mình có phạm không – Phóng đại số hoặc mức độ của tội – Nhân cấp để đạt đến con số tội thường phạm – Trả lời mông lung (thí dụ: đôi khi...) – Đợi hỏi sau mỗi tội xưng ra – Ngập ngừng xưng tội (*Tell useless detail - Tell sin of other - Name names - Confess sin not sure of having committed - Exaggerate number and degree of sins - Multiply to come up with number of habitual sins - Give vague answer*)

(ex: sometimes...) - Waiting after each sin to be asked - Hesitate over sins through pretended modesty and thus delaying priest and others - Tell exact words - Leave before given sign to go)

- 148. Làm cách nào để xưng tội nên? (How to make a good confession?)**
Những đặc tính chính của việc xưng tội: Khiêm nhường – Thành thật – toàn vẹn (*Chief qualities of confession: Humble - Sincere – Entire*)
- 149. Tại sao đời sống không thay đổi sau khi xưng tội? (Why there is no change in one's life after confession?)**
Xưng thành thói quen, cần thiết, lo sợ chứ không phải từ sự ước muốn ơn ích và hàn gắn tình bạn thiết với Chúa (*Confess from habit, necessity, fear & not from desire of grace and restoration of God's friendship*)
- 150. Ý nghĩa của việc đền tội? (What are the reasons for penance?)**
Dạy ta về tai hại ghê gớm của tội. Giúp ta tránh sa ngã trở lại (*Teach us the great evil of sin - Prevent us from falling again*)
- 151. Ngoài việc đền tội được đưa ra, những việc chính nào có thể làm để đền tội? (Besides the penance assigned, what are other main things you can do to satisfy penance for sin?)**
Cầu nguyện – Ăn chay – Bỏ thí – Việc từ thiện phần xác – Việc từ thiện phần hồn – Chịu khổ khó trong đời (*Prayer - Fasting - Almsgiving - Corporal work of mercy - Spiritual work of mercy - Suffering ills of life*)

Ân Xá

- 152. Kể ra 2 loại ân xá và hiệu quả của chúng (Name the 2 kinds of indulgences and their effects)**
- Toàn xá = tha hết mọi hình phạt tạm (*Whole (plenary) = full remission of temporal punishment*)
 - Phần xá = tha một phần hình phạt tạm (*Part (partial) = remission of part of temporal punishment*)
- 153. Điều kiện để lãnh nhận ân xá là gì? (What are the requirements for gaining indulgences?)**
Ý muốn lãnh nhận ân xá – Trong tình trạng ân sủng – Làm việc được chỉ thị (*Intention to gain indulgences - Be in state of grace - Perform the work enjoined*)
- 154. Lãnh ơn toàn xá có dễ không? (Is it easy to gain plenary indulgence?)**
Không dễ lãnh nhận: Phải ghét tội – Thật lòng ăn năn tội cho dù là tội nhẹ - Không muốn phạm tội dù là tội nhẹ nhất – Xưng tội – Rước lễ - Cầu theo ý Đức Giáo Hoàng – Có thể chỉ lãnh nhận ơn phần xá. (*Not easy to gain: Must hate sin - Heartily sorry for even venial sin - No desire even for slightest sin - Confession – Communion - Intention of pope - May gain a part of indulgence instead.*)
- 155. Việc làm tốt làm khi mang tội trọng có ơn ích gì không? (Do good work done in mortal sin have any merit?)**
Không có ơn ích gì – Chỉ lãnh nhận ơn ăn năn trở lại và đôi khi một vài phúc lành (*No merit - Obtain grace of repentance and sometimes temporal blessings*)

Bí Tích Thánh Thể (*Sacrament of the Eucharist*)

- 156. Thánh Thể có ý nghĩa gì? (*What is the meaning of Eucharist?*)**
Tạ ơn (*Thanksgiving*)
- 157. Khi nào Thánh Thể là một hiến tế và khi nào là một bí tích? (*When is the Eucharist a sacrifice and a sacrament?*)**
- Là bí tích: khi ta nhận lãnh khi rước lễ hay khi được cất giữ trong nhà tạm (*A Sacrament: when we receive it in Holy Communion and when it remains in the Tabernacle*)
 - Là hiến tế: khi được dâng trong Thánh Lễ (*A sacrifice: when it is offered up at Mass*)
- 158. Sự biến thể là gì? (*What is transubstantiation?*)**
Sự biến đổi bánh và rượu trở thành mình và máu của Chúa (*The change of the bread and wine into the body and blood of Our Lord*)
- 159. Chúa truyền phép Thánh Thể với mục đích gì? (*What is the purpose of Christ's institution of the Holy Eucharist?*)**
- Để kết hiệp ta với Chúa và để nuôi dưỡng linh hồn ta với sự sống thần linh của Chúa (*To unite us to Himself and to nourish our soul with His divine life*)
 - Để tăng ơn thánh hóa và những nhân đức trong linh hồn (*To increase sanctifying grace and all virtues in our soul*)
 - Để giảm bớt tính dễ sa ngã (*To lessen our evil inclinations*)
 - Để đảm bảo cho sự sống đời đời (*To be a pledge of everlasting life*)
 - Để làm thân xác ta hợp với thân xác hiển vinh (*To fit our bodies for a glorious resurrection*)
 - Để tiếp tục hiến tế thập giá trong Hội Thánh (*To continue the sacrifice of the Cross in His Church*)

Rước Lễ (*Communion*)

- 160. Điều kiện để rước lễ là gì? (*What are the conditions to receive Communion?*)**
Lòng ước muốn ngay lành – Trong tình trạng ân sủng (không có tội trọng) – Ăn chay theo luật của Giáo Hội. (*True desire - In the state of sanctifying grace (no mortal sin) - Fast according to the laws of the Church*)
- 161. Làm thế nào để lãnh nhận ơn ích của việc rước lễ cách đầy đủ? (*How does one receive plentifully the graces of Holy Communion?*)**
Không có tội trọng chưa đủ - Phải thoát khỏi ảnh hưởng của tội nhẹ - Phải dục lòng tin, cậy, mến. (*Not enough to be free from mortal sin - Should be free from all affection to venial sin - Should make acts of lively faith, of firm hope, and ardent love.*)
- 162. Điều kiện chay tịnh để rước lễ là thế nào? (*What is the fast for Holy Communion?*)**
Tránh dùng thức ăn, rượu bia hoặc các thức uống một tiếng trước khi rước lễ (*The abstaining from food, alcoholic drinks and non-alcoholic drinks for one hour before Holy Communion.*)

163. Khi nào được phép rước lễ mà không phải giữ chay? (*When is Holy Communion allowed without fasting?*)

Để bảo vệ Bí Tích Thánh khỏi bị xúc phạm hoặc hư hại – Trong trường hợp nguy tử (*To protect the Blessed Sacrament from insult or injury - When in danger of death*)

164. Người có tội trọng rước lễ thiêng liêng có thành không? (*Can one who is in mortal sin fruitfully receive spiritual communion?*)

Không, trừ khi đã ăn năn tội cách trọn (*No, unless he makes an act of perfect contrition*)

Thánh Lễ (*The Mass*)

165. Mục đích Thánh Lễ được tiến dâng là gì? (*What are the ends for which the Mass is offered?*)

1. Để thờ phượng và tôn vinh Chúa (*To honor and glorify God*)
2. Để cảm tạ Ngài vì mọi ơn ban cho toàn thế giới (*To thank Him for all the graces bestowed on the whole world*)
3. Để đáp trả sự công bằng của Chúa vì tội nhân loại (*To satisfy God's justice for the sins of men*)
4. Để đón nhận ơn lành. (*To obtain all graces and blessings*)

166. Ôn ích Thánh Lễ được ban xuống những ai? (*On whom are the Mass benefits bestowed?*)

1. Ôn ích đầu tiên dành cho vị linh mục cử hành thánh lễ (*The first benefit is bestowed on the priest who says the Mass*)
2. Thứ hai là cho người mà thánh lễ cầu nguyện cho hay ý lễ mà thánh lễ cử hành (*The second on the person for whom the Mass is said, or for the intention for which it is said*)
3. Thứ ba là cho những ai hiện diện trong thánh lễ, đặc biệt là những người phục vụ (*The third on those who are present at the Mass, and particularly on those who serve it*)
4. Thứ bốn là cho tất cả mọi tín hữu hiệp thông với Giáo Hội. (*The fourth on all the faithful who are in communion with the Church.*)

167. Giá trị của các Thánh Lễ so với nhau thế nào? (*What is the value of masses in themselves?*)

Không khác về giá trị nhưng chỉ khác về sự trang trọng. (*Do not differ in worth, but only in the solemnity*)

168. Kể những phần của Thánh Lễ. (*Name the parts of the Mass*)

1. Nghi thức đầu lễ (*The Introduction Rite*)
2. Phụng Vụ Lời Chúa (*Liturgy of the Words*)
3. Phụng Vụ Thánh Thể (*Liturgy of the Eucharist*)
4. Nghi thức kết lễ (*The Conclusion Rite*)

169. Phải tham dự lễ thế nào? (*How should one assist at Mass?*)

1. Với sự hồi tưởng và lòng đạo đức cao độ trong lòng. (*With great interior recollection and piety*)
2. Với mọi vẻ kính trọng và sung mộ bề ngoài (*With every outward mark of respect and devotion*)

170. Cách dâng lễ tốt nhất phải như thế nào? (*What is the best manner of hearing Mass?*)

- Dâng Thánh Lễ với linh mục cho ý xin mà Thánh Lễ được cử hành (*To offer it to God with the priest for the same purpose for which it is said*)
- Suy gẫm về sự khổ nạn và sự chết của Chúa Kitô (*To meditate on Christ's sufferings and death*)
- Lên Rước Lễ (*To go to Holy Communion*)

Tên 14 Chặng Đàng Thánh Giá (*Title of the 14 Stations of the Cross*)

1. Jesus is Condemned to Death
2. Jesus Takes Up His Cross
3. Jesus Falls the First Time
4. Jesus Meets His Mother
5. Simon of Cyrene Helps Jesus
6. Veronica Wipes the Face of Jesus
7. Jesus falls the second time
8. Jesus Meets the Women of Jerusalem
9. Jesus Falls the Third Time
10. Jesus is Stripped of His Garments
11. Jesus is Nailed to the Cross
12. Jesus Dies on the Cross
13. Jesus is Taken Down from the Cross
14. Jesus is Laid in the Tomb

MẸ MARIA (*MARY*)

- 171. Những dấu hiệu nào cho thấy một người Công Giáo đang đi đúng đường? (*What are the main signs which show that a Catholic is on the right path?*)**
 Người đó yêu mến và tôn thờ Thiên Chúa, yêu mến và tôn kính Đức Maria và yêu mến và vâng phục Đức Giáo Hoàng (*He must love and worship God; he must love and honor Mary; and he must love and obey the Pope*)
- 172. Tình yêu chân chính của người Công Giáo là gì? (*What is true Catholic's love?*)**
- Tình yêu tuyệt đối dành cho Thánh Tâm Chúa Giêsu (*Absolute love for the Sacred Heart of Jesus*)
 - Tình yêu dịu ngọt dành cho Khiết Tâm Mẹ Maria (*Graceful love for the Immaculate Heart of Mary*)
 - Tình yêu vâng phục dành cho Đức Giáo Hoàng và Hội Thánh (*Obedient love for the Pope and the Church*)
- 173. Kể ra 3 mệnh lệnh Fatima (*Name the 3 commands of Fatima*)**
- Ăn năn đền tội (*Contrition & Reparation*)
 - Tôn sùng Mẫu Tâm (*Devotion to the Immaculate Heart of Mary*)
 - Lăn chuỗi Mân Côi (*pray the Rosary*)
- 174. Năm đặc nét của lòng tôn sùng thành thật là gì? (*What are the 5 characters of a true devotion?*)**

- Thành thực (*Truthful*)
- Thiết tha (*Intimate*)
- Thánh thiện (*Holy*)
- Trung tín (*Faithful*)
- Thanh thoát (*Unselfish*)

175. Làm cách nào người Huynh Trưởng biểu lộ lòng yêu mến Mẹ Maria cách thực tế? (*How can a Huynh Truong show his love to Mary in a practical way?*)

Lần Chuỗi Mân Côi hàng ngày (*By reciting the daily Rosary*)

176. Ba yếu tố Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII nhắc đến trong mỗi chục kinh Mân Côi là gì? (*What are the 3 factors mentioned by Pope John XXIII in every decade of the Rosary?*)

- Bức tranh (*Image*)
- Suy niệm (*Reflection*)
- Ý chí/Nhân Đức (*Intention/Virtue*)

177. Năm điều khi cầu nguyện Kinh Mân Côi theo Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II là gì? (*What are the 5 things to do when praying the Rosary according to Pope John Paul II?*)

Cùng Mẹ Maria (*With Mary*)

- tưởng nhớ Chúa Giêsu (*remember Jesus*)
- suy ngẫm hay học hỏi Chúa Giêsu (*reflex or learn from Jesus*)
- cầu nguyện với Chúa Giêsu (*pray with Jesus*)
- nên giống và kết hợp với Chúa Giêsu (*Become and unite with Jesus*)
- rao giảng Chúa Giêsu (*Preach about Jesus*)

Tên 20 Mầu Nhiệm Kinh Mân Côi (Title of the 20 Mysteries of the Rosary)

Năm Sự Vui (5 Mysteries of Joy)

1. The Annunciation (*Desire the Love Of Humility*)
2. The Visitation (*Desire Charity Toward My Neighbor*)
3. The Birth of Our Lord (*Desire the Love of God*)
4. The Presentation in the Temple (*Desire a Spirit of Sacrifice*)
5. The Finding of the Child Jesus in the Temple (*Desire Zeal For The Glory Of God*)

Năm Sự Sáng (5 Mysteries of Light)

1. The Baptism in the Jordan
2. The Wedding at Cana
3. The proclamation of the Kingdom of God
4. The Transfiguration
5. The Institution of the Eucharist

Năm Sự Thương (5 Mysteries of Sorrow)

1. The Agony in the Garden (*Desire True Repentance for My Sins*)
2. The scourging at the Pillar (*Desire a Spirit of Mortification*)
3. The Crowning with Thorns (*Desire Moral Courage*)
4. The Carrying of the Cross (*Desire the Virtue of Patience*)
5. The Crucifixion (*Desire the Grace of Final Perseverance*)

Năm Sự Mừng (5 Mysteries of Glory)

1. The resurrection (*Desire a Strong Faith*)
2. The Ascension of Our Lord (*Desire the Virtue of Hope*)
3. The Descent of the Holy Spirit (*Desire Zeal for the Glory of God*)
4. The Assumption of Our Lady into Heaven (*Desire the Grace of a Holy Death*)
5. The Coronation of the Blessed Virgin Mary (*Desire a Greater Love for the Blessed Virgin Mary*)

SA MẠC

178. **Tại sao Sa Mạc được tổ chức ở những nơi thiên nhiên (*Why training camp is set up among the nature*)?**
1. Tạo bầu khí mới lạ, xa rời tiện nghi vật chất hàng ngày (*Create a new environment, away from daily materials*).
 2. Tạo tinh thần phó thác (*Create a spirit of trust*).
179. **Ý lực và tinh thần sống mỗi ngày sa mạc bao gồm:**
Ngày cầu nguyện, ngày Thánh Thể, ngày hy sinh, ngày Tông Đồ, ngày đi gieo.
180. **Đườnghướng của các phương pháp tự nhiên và siêu nhiên là gì?**
- Từ tự nhiên đến siêu nhiên
 - Bên cạnh những sinh hoạt tự nhiên nhằm lôi kéo và thu hút các trẻ em, Phong Trào đã từng bước khéo léo giới thiệu và hướng dẫn các em đến với đời sống siêu nhiên
181. **Tại sao Phong Trào không dùng những danh xưng như trại huấn luyện hay lửa trại?**
Phong Trào đã từng bước Phúc Âm hoá các sinh hoạt và thay đổi các danh xưng cho phù hợp với tinh thần và truyền thống của Kitô Giáo.
182. **Đỉnh cao của các sinh hoạt trong sa mạc là gì? (*What is the highest point of all the activities in a training camp?*)**
Thánh Lễ (*The Mass*)
183. **Tại sao Phong Trào dùng khung cảnh Thánh Kinh trong sa mạc huấn luyện Huynh Trưởng?**
- Giúp cảm nghiệm Thánh Kinh và tạo sức sống trong mọi hoạt động của Sa Mạc.
 - Để từ đó rút ra những bài học cho mỗi cấp ngành.
184. **Ý lực và tinh thần sống mỗi ngày sa mạc bao gồm:**
Ngày cầu nguyện, ngày Thánh Thể, ngày hy sinh, ngày Tông Đồ, ngày đi gieo.

LỬA THIÊNG THÁNH THỂ

185. Kể ra vài ý nghĩa siêu nhiên của lửa

- Sự hiện diện của Thiên Chúa
- Lòng yêu mến và kính sợ Thiên Chúa
- Thần lực
- Sự tẩy rửa và thanh luyện
- Sự sống lại – Ánh Sáng Phục Sinh
- Sự trừng phạt

186. Lửa Thiêng Thánh Thể trong các sa mạc có ý gì?

1. Đặt trên lửa những hy sinh, khó nhọc, buồn vui của một ngày sa mạc và xin Chúa đón nhận như của lễ toàn thiêu, ban lại niềm vui và sự bình an
2. Ước mong được cảm nghiệm và hiểu Chúa nhiều hơn qua các tiết mục; giúp khơi dậy trong các em lòng yêu mến Chúa Giêsu Thánh Thể, để các em có thể thực hành và sống đức tin trong cuộc đời chứng nhân.

187. Mục đích của Lửa Thiêng Thánh Thể là gì?

Giáo dục Tự Nhiên

1. Gặp gỡ tình gia đình và tình huynh đệ hiệp nhất
2. Giúp đoàn viên trở nên hoạt bát, tháo vát: phát triển khả năng ca, vũ, nhạc, kịch

Giáo dục Siêu Nhiên

1. Hiểu biết Thánh Kinh qua các tiết mục
2. Chia sẻ cảm nghiệm đức tin qua các tiết mục

188. Các phần chính trong Lửa Thiêng Thánh Thể là gì?

Lửa Thiêng Thánh Thể trong các sa mạc được chia ra làm ba phần xoay quanh lịch sử ơn Cứu Độ của Thiên Chúa. Mỗi phần được gắn liền với Ba Ngôi Thiên Chúa.

1. Phần mở đầu: nói về sự sáng tạo của Chúa Cha
2. Phần trình diễn: Đức Chúa Con là trung tâm điểm và là mẫu người lý tưởng cho các em học tập
3. Phần kết: Xin Chúa Thánh Thần đến và ngự trị trong tâm hồn

189. Kể ra vài yếu tố căn bản trong Lửa Thiêng Thánh Thể

- Các tiết mục nên được sắp xếp theo trình tự Kinh Thánh từ Cựu Ước tới Tân Ước
- Duy trì ý nghĩa giáo dục, nhất là giáo dục đức Tin.
- Mỗi tiết mục phải là một bài học áp dụng trong cuộc sống.
- Không xuyên tạc, chế biến hoặc thay đổi văn từ hay các nhân vật trong Kinh Thánh.
- Việc hóa trang cũng rất quan trọng cho sự thành công của mỗi tiết mục; tránh việc thay đổi phải tính của diễn viên.
- Nên xen kẽ giữa các tiết mục bằng vũ điệu, trò chơi, băng reo, hoặc phần kịch dẫn để dẫn ý vào tiết mục sắp đến, giúp làm cho buổi Lửa Thiêng thêm sinh động và hấp dẫn.

190. Các vai trò chủ yếu trong Lễ Thiêng Thánh Thể là gì?

Quản Trò – Quản Ca – Quản Lễ

191. Diễn Tiến Lễ Thiêng:

Khai Mạc

1. Tập trung tiến về (hay tại chỗ) nơi đốt lửa.
2. Ý nghĩa của lửa
3. Lời Chúa
4. Gọi Lễ
5. Châm lửa
6. Chào lửa
7. Băng reo và bài ca về Lễ Thiêng
8. Giới thiệu, chào mừng khách

Trình Diễn Các Tiết Mục

1. Giới thiệu nội dung chính (Không giới thiệu tên các đội hay người trình diễn)
2. Chuyển mục (Quản ca làm linh động).
3. Kết thúc thường bằng “câu Chuyện Tình Thương”

Bế Mạc

1. Câu Chuyện Tàn Lễ
2. Mang Lễ Về Tim

SỔ KHO – BÓ HOA THIÊNG & CHIẾN DỊCH

192. Sổ Kho là gì? (*What is a Spiritual Treasure?*)

- Sổ Kho là cuốn sổ ghi lại những việc làm đạo đức mỗi ngày. (*A notebook is used to record all goodies daily*)
- Thích hợp cho ngành Ấu và Thiếu. (*it is suitable for seedling and search members.*)

193. Bó Hoa Thiêng là gì? (*What is the Spiritual Bouquet?*)

Là bó hoa thiêng liêng bao gồm những bông hoa của các việc làm đạo đức ghi trong Sổ Kho được dâng lên cho Chúa.

194. Chiến Dịch Bó Hoa Thiêng là gì? (*What is the Spiritual Bouquet Campaign?*)

Là Chiến Dịch thi đua làm Bó Hoa Thiêng,

- chú trọng vào một việc đạo đức nào đó trong Sổ Kho
- hay cho một chủ đích nào đó như cầu cho Đoàn nhân dịp bốn mạng Đoàn, cầu cho Cha Tuyên Úy nhân dịp mừng sinh nhật hay kỷ niệm thụ phong linh mục hoặc cầu cho sa mạc, v...v....

195. Tại sao Phong Trào áp dụng Chiến Dịch Bó Hoa Thiêng là gì?

Để giúp Thiếu Nhi:

- Thi đua sống bốn khẩu hiệu: cầu Nguyện, rước Lễ, Hy Sinh, Làm Việc Tông Đồ

- Cùng nhau Sống Ngày Thánh Thể.
- Cùng nhau nên thánh.

VIẾNG & CHÀU THÁNH THỂ

196. Phân Biệt Viếng Và Châu

- **Viếng (*Visitation*):** Eucharist in the tabernacle
- **Châu (*Adoring*):** Eucharist exposed (*in a monstrance*)
 - With benediction (need a priest or deacon)
 - Without benediction

197. Phương Cách Đúng Để Đón Nhận Ôn Ích Trong Khi Viếng hay Châu Thánh Thể - *Right ways to receive benefits during Eucharist Visitation or Eucharist Adoration*

- Tin vào sự hiện diện của Chúa Giêsu
- Bái gối với lòng thành kính
- Tôn thờ
- Tận hiến và Dâng hiến tình yêu
- Nhận ơn lành
- Cầu cho mình và cho kẻ khác
- Đọc kinh, lần chuỗi, đọc sách thiêng liêng
- Rước lễ thiêng liêng